

QUYỀN CỦA PHỤ NỮ THEO CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ CEDAW VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

✍️ ThS. BÙI THỊ BÍCH THUẬN*

Phụ nữ chiếm một nửa nhân loại và là lực lượng lao động quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Trải qua hàng trăm năm tranh đấu, ngày nay, quyền của phụ nữ đã được thừa nhận và trân trọng trên phạm vi thế giới. Nhiều văn kiện và văn bản pháp luật quốc tế đã xác định, đề cao quyền của phụ nữ, coi đó như là một trách nhiệm của văn minh thế giới. Việc quy định quyền của phụ nữ trong pháp luật là sự ghi nhận về mặt pháp lý đối với vai trò của nữ giới trong xã hội, đây là bước tiến trong sự nghiệp giải phóng con người nói chung và giải phóng phụ nữ nói riêng.

Trên phạm vi thế giới, ngày 18/12/1979 Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua “Công ước CEDAW”, còn được gọi là “Công ước về Phụ nữ” hay “Điều ước quốc tế về quyền phụ nữ”. Công ước bao gồm lời mở đầu và 30 điều khoản thực sự có hiệu lực từ ngày 03/9/1981. Đến nay trên thế giới đã có 186 nước là quốc gia thành viên của Công ước này.

CEDAW là công ước quốc tế đầu tiên về quyền phụ nữ không chỉ về khía cạnh dân sự và chính trị mà còn về kinh tế, xã hội, văn hóa và gia đình. CEDAW chỉ ra những ảnh hưởng của văn hóa và truyền thống làm giới hạn quyền của người phụ nữ và gây khó khăn cho các nhà chức trách trong việc thay đổi các thành kiến, khuôn phép, phong tục, tập quán phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Các quyền của phụ nữ trong CEDAW được thể hiện:

Quyền được giáo dục (Điều 10, 14): nam nữ được tạo điều kiện như nhau trong nghề nghiệp và hướng nghiệp, tham gia học tập và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc các loại hình khác nhau ở vùng nông thôn cũng như thành thị. Được hưởng các loại hình đào tạo, giáo dục chính quy và không chính quy, gồm các loại hình liên quan tới việc dạy chữ.

Quyền được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức

khỏe đầy đủ, bao gồm cả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (Điều 11, 12, 14): quyền được hưởng bảo hiểm xã hội, đặc biệt trong các trường hợp về hưu thất nghiệp, đau ốm tàn tật, tuổi già và các tình trạng mất khả năng lao động khác cũng như quyền được nghỉ phép có hưởng lương; quyền được bảo vệ sức khỏe và đảm bảo an toàn lao động, kể cả bảo vệ chức năng sinh sản.

Quyền được vay tiền ngân hàng và tham gia các hình thức tín dụng khác (Điều 13, 14): được tiếp cận các loại hình tín dụng và vốn vay dành cho nông nghiệp, các cơ hội thị trường, công nghệ phù hợp.

Quyền được tham gia vào các hoạt động giải trí, thể thao và các mặt của đời sống văn hóa (Điều 10, 13, 14): quyền được tham gia các hoạt động giải trí, thể thao và mọi mặt của đời sống văn hóa; tham gia mọi hoạt động của cộng đồng; nam nữ được tạo cơ hội như nhau để tham gia vào các hoạt động thể dục thể thao.

Quyền được quyết định số con và khoảng cách giữa các con (Điều 16): nam nữ có quyền tự do và trách nhiệm như nhau khi quyết định về số con, khoảng cách giữa các lần sinh.

Quyền được chia sẻ nghĩa vụ làm cha mẹ (Điều 16): nam nữ có quyền và trách nhiệm như nhau với vai trò làm cha mẹ trong mọi vấn đề liên quan tới con cái, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào. Trong mọi trường hợp, lợi ích của con cái là điều quan trọng nhất.

Quyền được hưởng các cơ hội làm việc như nhau cũng như những phúc lợi xã hội và Quyền được thù lao như nhau trên cơ sở thành quả làm việc (Điều 11, 14): trên cơ sở bình đẳng, phụ nữ và nam giới có quyền hưởng các cơ hội có việc làm như nhau, bao gồm cả việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau khi tuyển dụng lao động; quyền được hưởng thù lao như nhau, gồm cả phúc lợi, được đối xử

* Trường Đại học Công đoàn

nhau khi làm những việc có giá trị ngang nhau cũng như được đối xử như nhau trong việc đánh giá chất lượng công việc.

Quyền được bảo vệ trước mọi hình thức bạo lực về thể chất, tình dục, cảm xúc, tinh thần và kinh tế (Điều 6): các quốc gia thành viên phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp luật để loại bỏ mọi hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm nghề mại dâm.

Quyền được tham gia bầu cử, ứng cử và tham gia những chức vụ trong bộ máy nhà nước (Điều 7): được tham gia bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý, được quyền ứng cử vào tất cả các cơ quan dân cử; được tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách của Chính phủ, tham gia các chức vụ của Nhà nước và thực hiện mọi chức năng cộng đồng ở tất cả các cấp chính quyền; tham gia vào các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ liên quan đến đời sống cộng đồng và chính trị của đất nước.

Quyền được đại diện chính phủ của họ ở cấp quốc tế (Điều 8): phụ nữ có cơ hội đại diện cho Chính phủ trên diễn đàn quốc tế và tham gia công việc của các tổ chức quốc tế.

Quyền được nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch (Điều 9): các nước phải đặc biệt đảm bảo là việc kết hôn với người nước ngoài, hay sự thay đổi quốc tịch của người chồng trong thời gian hôn nhân sẽ không mặc nhiên làm thay đổi quốc tịch của người vợ, biến người vợ thành người không có quốc tịch hay ép buộc người vợ phải lấy quốc tịch của người chồng; phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong vấn đề quốc tịch con cái.

Như vậy, mục đích của CEDAW là mang lại quyền bình đẳng thực sự cho người phụ nữ. Nghĩa là các chính quyền phải mang lại những kết quả thực tế chứ không phải chỉ mang tính lý thuyết. CEDAW ngăn chặn các hành vi và chính sách gây bất lợi cho phụ nữ trên mọi phương diện. CEDAW buộc các quốc gia thành viên không chỉ ngăn chặn những xâm phạm quyền phụ nữ bởi các cơ quan nhà nước mà còn bởi các tổ chức và cá nhân khác.

Công ước CEDAW được đánh giá là văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên khẳng định nguyên tắc không chấp nhận sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính tương đối triệt để, Công ước CEDAW có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc và là cơ sở pháp lý quan trọng trong quá trình đấu tranh giải phóng phụ nữ và thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ ở các quốc gia

trên thế giới. Ngày 17/02/1982, Việt Nam chính thức phê chuẩn Công ước CEDAW. Việc phê chuẩn và trở thành thành viên chính thức của Công ước CEDAW có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc phát triển pháp luật về quyền con người, đối với việc tạo dựng hành lang pháp lý quan trọng cho việc bảo đảm các quyền bình đẳng của phụ nữ, đồng thời là yếu tố quốc tế thúc đẩy việc xây dựng cơ chế quốc gia về bảo vệ, phát triển các quyền của phụ nữ, góp phần xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển phụ nữ tại Việt Nam.

Ngay từ khi mới ra đời năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã coi “*nam, nữ bình quyền*” là một trong những nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, quyền của người phụ nữ thực sự được đề cập đến từ khi nhân dân ta giành được độc lập từ tay thực dân, phong kiến năm 1945. Theo đó, những văn bản pháp luật đầu tiên về quyền công dân, trong đó có quyền của phụ nữ được ban hành.

Hiến pháp năm 1946: Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính thức được ban hành, quyền bình đẳng giữa nam và nữ được công nhận. Cụ thể, Điều 9 Hiến pháp năm 1946 khẳng định: “Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện”. Khi quyền nam nữ bình đẳng được công bố và thừa nhận, có người lầm tưởng rằng việc giải phóng phụ nữ như vậy đã được giải quyết, do đó thi hành luật pháp có thể là dễ dàng, thuận lợi. Tuy nhiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định, con đường đấu tranh để thực hiện quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ rất khó khăn và lâu dài, vì thân phận phụ nữ chịu sự chi phối nặng nề của chế độ cũ và phong tục, tập quán người Việt. Muốn giải phóng người phụ nữ không chỉ thực hiện một sự phân công mới, bình đẳng giữa vợ và chồng trong những công việc gia đình, mà cái căn bản là phải có *sự phân công, sắp xếp lại lao động của toàn xã hội*, đưa phụ nữ tham gia vào nhiều ngành nghề như nam giới. Cản trở chức năng đời sống công nông cũng như sinh hoạt gia đình để phụ nữ giảm nhẹ công việc bếp núc, chăm lo con cái, có điều kiện tham gia sản xuất, học tập nâng cao trình độ mọi mặt. Từ đó, chị em mới có đủ khả năng làm nhiều công việc chuyên môn và đảm nhiệm được những chức vụ công tác ngang hàng với nam giới. Có thể nói, quy định của Hiến pháp năm 1946 có ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa mới được thành lập, góp phần phá tan xiềng xích tư tưởng “trọng

nam kinh nữ” của chế độ phong kiến, chế độ thuộc địa nửa phong kiến.

Hiến pháp năm 1959: Điều 24 quy định: “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình”. Như vậy so với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 đã cụ thể hóa hơn các lĩnh vực mà người phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới.

Hiến pháp năm 1980: Khác với hai bản Hiến pháp năm 1946 và năm 1959, trong Hiến pháp năm 1980, quyền của phụ nữ vừa được lồng vào các quyền cơ bản của công dân, vừa được quy định riêng nhằm tạo ra những điểm nhấn quan trọng và được khẳng định ở tầm cao hơn, cụ thể hơn. Lần đầu tiên, Hiến pháp xác định: “Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ 21 tuổi trở lên đều có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp” (Điều 57).

Bên cạnh đó, bản Hiến pháp này cũng quy định đảm bảo sự bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực lao động, hôn nhân và gia đình, cụ thể: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội. Chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ” (Điều 63) và “hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng... Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con” (Điều 64).

Hiến pháp năm 1992: Về cơ bản, quyền của phụ nữ trong Hiến pháp năm 1992 kế thừa những quy định tiến bộ của Hiến pháp năm 1980, nhưng nhấn mạnh thêm: “Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ” (Điều 63).

Hiến pháp sửa đổi năm 2013: So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp mới 2013 có những sửa đổi, bổ sung và phát triển thể hiện tầm quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trong đó có cả quyền của phụ nữ. Theo đó, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn, hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em. Đặc biệt, Điều 26 Hiến pháp nhấn mạnh: Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Quyền cơ bản của phụ nữ theo quy định của Hiến pháp được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật như: Luật Bình đẳng giới, Bộ luật Dân sự, Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Cư trú, Bộ luật Hình sự, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Quốc tịch...

Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó và không bị phân biệt đối xử về giới.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 quy định phụ nữ được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội như: Chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất, thất nghiệp, mất sức lao động... Bên cạnh đó, Luật còn quy định quyền lợi mang tính đặc thù đối với người phụ nữ như: Lao động nữ được hưởng các chế độ khám thai (nghỉ việc có hưởng lương trợ cấp), nghỉ việc hưởng lương trợ cấp sinh đẻ bằng 100% tiền lương, dưỡng sức sau khi sinh nếu sức khỏe yếu. Ngoài ra, các đối tượng xã hội là phụ nữ cũng được hưởng trợ giúp vật chất với tư cách đối tượng cứu trợ xã hội.

Bộ luật Lao động: Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2013 dành một chương (Chương X) quy định riêng về lao động nữ. Theo đó, Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền làm việc bình đẳng của lao

động nữ; khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để lao động nữ có việc làm thường xuyên, áp dụng rộng rãi chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn thời gian, giao việc làm tại nhà; có biện pháp tạo việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình. Luật quy định rõ, nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam, nữ về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động; lao động nữ được dành thời gian trong thời gian lao động để cho con bú, làm vệ sinh phụ nữ; không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ vì kết hôn, có thai, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Đặc biệt, Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2013 quy định tăng thời gian nghỉ thai sản của lao động nữ từ 4 tháng lên thành 6 tháng.

Luật Hôn nhân và gia đình: Luật Hôn nhân và gia đình khẳng định nguyên tắc vợ, chồng bình đẳng. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; vợ chồng có nghĩa vụ cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ sống chung với nhau...

Bộ luật Hình sự: Thể chế hoá các quy định của Hiến pháp về quyền con người Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã quy định những tội phạm liên quan đến phụ nữ, các điều luật bảo vệ quyền của phụ nữ: Hành vi phạm tội đối với phụ nữ có thai là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (khoản 1.h Điều 48) và cũng là tình tiết tăng nặng định khung, đồng thời cũng thể hiện sự khoan hồng, tính nhân đạo của Đảng và Nhà nước trong việc xử lý tội phạm là nữ giới; có chính sách giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: người phạm tội là phụ nữ có thai được quy định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 46). Chính sách nhân đạo, khoan hồng được thể hiện cả trong việc áp dụng hình phạt và thi hành án: Không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc đối với phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử, không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi.

Có thể nói, từ năm 1945 đến nay, quyền của người phụ nữ Việt Nam đã được Đảng và Nhà nước quan tâm và được bảo vệ bằng pháp luật. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một nước chậm phát triển, lại phải chịu ảnh hưởng nặng nề của chế độ phong kiến gia trưởng đã tồn tại hàng ngàn năm, do đó việc thực hiện đầy đủ quyền bình đẳng của phụ nữ vẫn là quá trình lâu dài. Nạn phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn có xu hướng trở lại ở mọi nơi, mọi lúc và ngay cả trong mỗi con người. Một số khía cạnh về bất bình đẳng giới vẫn tồn tại, nhất là tại vùng nông thôn, miền núi. Phụ nữ có xu hướng làm nhiều công việc giản đơn hơn so với nam giới. Những định kiến về giới, tư tưởng “trọng nam khinh nữ” còn tồn tại, nam giới vẫn được coi trọng và ưu tiên hơn phụ nữ trong công việc gia đình và xã hội. Tư tưởng coi nam giới là “trụ cột” còn phụ nữ luôn gắn với vai trò nội trợ, chăm sóc gia đình đã gây ra cách nhìn lệch lạc về vai trò của mỗi giới, dẫn đến thiếu sự chia sẻ trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ trong công việc gia đình và tham gia các hoạt động xã hội. Bất bình đẳng giới trên một số lĩnh vực còn tồn tại mà sự thiệt thòi chủ yếu thuộc về phụ nữ...

Vi vậy, để bảo vệ quyền của phụ nữ đòi hỏi bằng nhiều cách thức khác nhau, trong đó điều quan trọng chính là bản thân phụ nữ và những người có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ như Công đoàn, Hội phụ nữ... phải có sự hiểu biết về pháp luật, dựa vào cơ sở pháp lý làm nền tảng đòi hỏi xã hội phải thừa nhận quyền của phụ nữ trong thực tiễn cuộc sống. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Ngoại giao (2005), Thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Sĩ Dũng (2003), Quyền của phụ nữ và trẻ em trong các văn bản pháp lý quốc tế và pháp luật Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Sở Tư pháp (2015), Một số quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam về quyền của phụ nữ, Nxb Gia Lai.
4. Rea Abada Chiongson ; Dịch: Lê Thành Long (ch.b.)... (2009) ; Vũ Ngọc Bình h.d, CEDAW và pháp luật: Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam trên cơ sở quyền và giới qua lăng kính CEDAW, Nxb Quỹ phát triển phụ nữ Liên hợp quốc, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Phương (2006), Hiến pháp Việt Nam với việc thực hiện quyền bình đẳng nam nữ theo công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Tạp chí Luật học, số 3, tr.30-36.